

PHỤ LỤC V

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách TP	Ngân sách xã		Ngân sách TP	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách TP	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	77.821.706.392.000	62.284.910.455.090	15.536.795.936.910	84.707.377.124.715	66.394.321.953.139	18.313.055.171.576	108,85	106,60	117,87
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	74.303.590.700.000	60.468.993.763.090	13.834.596.936.910	48.494.777.281.301	31.702.127.172.775	16.792.650.108.526	65,27	52,43	121,38
I	Chi đầu tư phát triển	29.762.221.000.000	29.737.533.000.000	24.688.000.000	18.912.433.598.780	18.779.172.877.186	133.260.721.594	63,55	63,15	539,78
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.922.372.000.000	27.897.684.000.000	24.688.000.000	17.762.440.017.300	17.629.179.295.706	133.260.721.594	63,61	63,19	539,78
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.059.000.000	123.059.000.000		1.650.958.986.603	1.649.830.749.603	1.128.237.000			
-	Chi khoa học và công nghệ	-			1.139.223.963	1.139.223.963				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định pháp luật	97.620.000.000	97.620.000.000		89.408.781.000	89.408.781.000		91,59	91,59	
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.742.229.000.000	1.742.229.000.000		1.060.584.800.480	1.060.584.800.480		60,88	60,88	
II	Chi thường xuyên	25.039.065.000.000	13.467.943.500.000	11.571.121.500.000	29.387.358.782.347	12.727.969.395.415	16.659.389.386.932	117,37	94,51	143,97
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.906.358.000.000	2.659.632.000.000	8.246.726.000.000	10.946.863.485.218	2.350.326.333.555	8.596.537.151.663	100,37	88,37	104,24
2	Chi khoa học và công nghệ	131.169.000.000	131.169.000.000		90.916.455.889	90.890.055.889	26.400.000	69,31	69,29	
III	Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay	202.300.000.000	202.300.000.000		161.604.900.174	161.604.900.174		79,88	79,88	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.380.000.000	3.380.000.000		33.380.000.000	33.380.000.000		987,57	987,57	
V	Dự phòng ngân sách	748.039.000.000	583.300.000.000	164.739.000.000	-			-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	510.300.000.000	510.300.000.000		-					
VII	Chi từ thu chuyển nguồn năm trước sang	15.906.383.700.000	13.981.590.263.090	1.924.793.436.910	-					
VIII	Chi từ thu kết dư	2.131.902.000.000	1.982.647.000.000	149.255.000.000						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.372.615.692.000	1.670.416.692.000	1.702.199.000.000	-			-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				18.097.320.214.709	16.603.581.095.645	1.493.739.119.064			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-			17.693.652.102.886	17.693.652.102.886				
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			137.175.183.656	110.509.239.670	26.665.943.986			

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách TP	Ngân sách xã		Ngân sách TP	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách TP	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
F	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC				141.662.000.000	141.662.000.000				
G	CHI TRẢ NỢ GỐC	145.500.000.000	145.500.000.000		142.790.342.163	142.790.342.163		98,14	98,14	

* **Ghi chú:** Số chi hỗ trợ các địa phương khác: 141.662 triệu đồng (nộp trả NSTW theo theo QĐ số 1403/QĐ-TTG ngày 28/6/2025 của TTCP để hỗ trợ cho các địa phương khác xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo).